

**NHÓM HỘ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG FSC VÀ VFCS/PEFC
DƯƠNG LINH TẠI HUYỆN ĐÌNH LẬP, LẠNG SƠN**

TÓM TẮT

**PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
NHÓM HỘ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG FSC VÀ VFCS/PEFC**

DƯƠNG LINH TẠI HUYỆN ĐÌNH LẬP, LẠNG SƠN

Phiên bản 01, tháng 7/2024



Đình Lập, năm 2024

NHÓM HỘ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG FSC VÀ VFCS/PEFC
DƯƠNG LINH TẠI HUYỆN ĐÌNH LẬP, LẠNG SƠN

TÓM TẮT
PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
NHÓM HỘ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG FSC VÀ VFCS/PEFC
DƯƠNG LINH TẠI HUYỆN ĐÌNH LẬP, LẠNG SƠN
Phiên bản 01, tháng 7/2024

Đình Lập, tháng 07 năm 2024
Người thực hiện

Đình Lập, tháng 07 năm 2024
Trưởng nhóm QLRBV

ThS. Phạm Tiến Dũng

Đỗ Thị Bích Lê

Đình Lập, năm 2024

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
PHẦN 1. QUY MÔ HỘ GIA ĐÌNH THAM GIA NHÓM HỘ VÀ HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG	2
1.1. Quy mô hộ gia đình tham gia nhóm hộ	2
1.2. Hiện trạng tài nguyên rừng nhóm hộ Quản lý rừng bền vững FSC và VFCS/PEFC Dương Linh tại huyện Đình Lập, Đình Lập	3
1.2.1. Hiện trạng tài nguyên rừng	3
1.2.2. Đánh giá đa dạng sinh học/rừng có giá trị bảo tồn cao.....	4
1.2.3. Đánh giá các giá trị lâm sản ngoài gỗ.....	6
1.3. Các vấn đề về môi trường xã hội, đa dạng sinh học trong khu vực nhóm hộ	6
1.3.1. Đánh giá, giám sát tác động môi trường.....	6
1.3.2. Đánh giá, giám sát tác động xã hội.....	8
PHẦN 2. MỤC TIÊU VÀ KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG.....	10
2.1. Mục tiêu quản lý rừng bền vững.....	10
2.1.1. Mục tiêu chung	10
2.1.2. Mục tiêu cụ thể	10
2.1.3. Thời gian thực hiện kế hoạch quản lý.....	11
2.2. Quy mô và hiện trạng quản lý.....	11
2.2.1. Quy mô, hiện trạng rừng hộ gia đình tham gia nhóm FSC.....	11
2.2.2 . Lịch sử và quyền sử dụng đất	12
2.3. Kế hoạch quản lý rừng bền vững.....	12
2.3.1. Kế hoạch bảo vệ hành lang ven suối, rừng có giá trị bảo tồn cao	12
2.3.2. Kế hoạch bảo vệ và phòng chống cháy rừng.....	13
2.3.3. Kế hoạch trồng rừng	13
2.3.4. Kế hoạch chăm sóc rừng trồng	14
2.3.5. Kế hoạch tỉa cành, nuôi dưỡng	14
2.3.6. Kế hoạch khai thác rừng hàng năm	14
2.3.7. Kế hoạch khai báo chuỗi hành trình sản phẩm (FM/COC)	16
2.3.8. Hoạt động dịch vụ cộng đồng.....	16
2.4. Giám sát và đánh giá.....	16
2.5. Kế hoạch đào tạo	17
2.6. Rủi ro trong quá trình thực thi kế hoạch quản lý.....	17
2.7. Điều chỉnh và bổ sung kế hoạch quản lý	17
2.8. Phân tích tính bền vững về kinh tế, sinh thái, xã hội trong kinh doanh rừng trồng của nhóm hộ.....	18
PHẦN 3: TỔ CHỨC VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	19
3.1. Tổ chức thực hiện	19
3.2. Giải pháp chính sách của nhóm và các bên tham gia	20
PHẦN 4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ.....	22
4.1. Kết luận.....	22
4.2. Khuyến nghị.....	22

MỞ ĐẦU

Huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn là huyện vùng cao biên giới, cách trung tâm thành phố Lạng Sơn 55 km đi theo quốc lộ 4B, theo hướng Đông Nam, với diện tích tự nhiên 118.954,87 ha, với tổng số 7.531 hộ gia đình. Toàn huyện có 18 dân tộc, trong đó chủ yếu là đồng bào dân tộc Tày, Dao, Nùng, Kinh, Sán chỉ. Là một huyện vùng cao, huyện Đình Lập có xuất phát điểm thấp so với các huyện khác trong tỉnh, trình độ dân trí không đồng đều, giao thông đi lại khó khăn, thu nhập của người dân chủ yếu từ sản xuất lâm nghiệp. Theo thống kê của UBND tỉnh Lạng Sơn, tính đến hết năm 2023, toàn huyện có 77.028,95 ha rừng trồng, chiếm 24% diện tích rừng trồng toàn tỉnh¹. Mặc dù có diện tích lớn, tuy nhiên năng suất rừng trồng tại huyện Đình Lập không cao do người dân chưa nắm bắt được các biện pháp kỹ thuật trong trồng, chăm sóc rừng trồng, cũng như việc bán gỗ còn nhiều khó khăn do chưa có nhiều doanh nghiệp chế biến gỗ trên địa bàn. Vì vậy, việc thực hiện quản lý rừng bền vững là một trong những định hướng quan trọng của huyện nhằm đảm bảo công tác trồng, chăm sóc, khai thác rừng đạt hiệu quả, hài hòa về mặt xã hội và không gây tác động xấu tới môi trường, đồng thời tạo mối liên kết giữa các hộ trồng rừng với doanh nghiệp chế biến, đảm bảo nguồn cung bền vững cho các hộ dân.

Nhóm hộ Quản lý rừng FSC và VFCS/PEFC Dương Linh tại huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn là một nhóm hộ tự nguyện, do công ty TNHH Lâm nghiệp 2 Dương Linh thành lập nhằm liên kết các hộ gia đình trồng rừng trên địa bàn huyện Đình Lập để thực hiện công tác quản lý rừng bền vững, tạo nguồn nguyên liệu ổn định cho Công ty. Nhóm hộ hoạt động theo quy chế về quản lý rừng bền vững, cam kết tuân thủ quy trình, quy định của nhà nước, tổ chức FSC, VFCS/PEFC về quản lý rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, cải thiện sinh kế cho người dân ở khu vực nông thôn và giảm tác động tới môi trường, tạo nhiều việc làm, thu hút lao động xã hội tham gia các hoạt động lâm nghiệp. Góp phần bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn nguồn nước, bảo vệ đất, hạn chế xói mòn, tôn trọng quyền sử dụng đất hợp pháp và theo truyền thống của cộng đồng địa phương. Ưu tiên cho trồng các loài cây sinh trưởng nhanh, gỗ lớn cung cấp nguyên liệu chế biến và cải thiện kỹ thuật trồng rừng và các biện pháp lâm sinh. Đặc biệt quan tâm đến nâng cao tỷ lệ lợi dụng gỗ trong khai thác, chế biến.

Để đáp ứng các yêu cầu về quản lý rừng bền vững và yêu cầu trong quá trình quản lý nhóm, nhóm hộ xây dựng phương án Quản lý rừng bền vững cho diện tích tham gia chứng chỉ rừng của nhóm trong giai đoạn 2024 – 2030 trên địa bàn 3 xã Đình Lập, Châu Sơn, Bắc Lãng. Đây là căn cứ để thực hiện các hoạt động quản lý rừng bền vững của nhóm, cũng như giám sát việc thực hiện sau này.

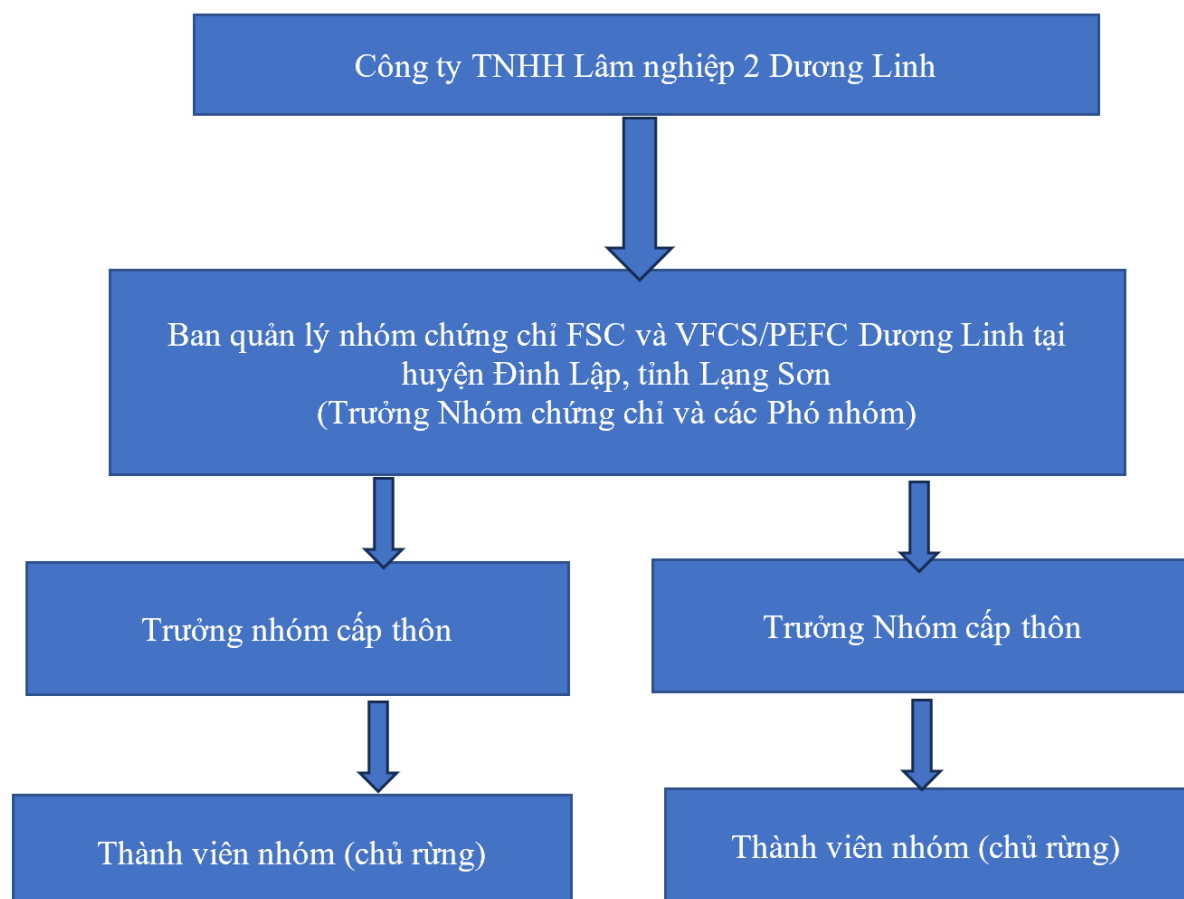
¹ Quyết định số 379/QĐ-UBND, ngày 27/02/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Lạng Sơn năm 2023.

PHẦN 1. QUY MÔ HỘ GIA ĐÌNH THAM GIA NHÓM HỘ VÀ HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

1.1. Quy mô hộ gia đình tham gia nhóm hộ

1.1.1. Cơ cấu tổ chức Nhóm hộ Quản lý rừng bền vững FSC và VFCS/PEFC Dương Linh tại huyện Đình Lập

Để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ và thực hiện Kế hoạch QLRBV theo tiêu chuẩn FSC/FM, VFCS/PEFC, mô hình tổ chức Nhóm hộ Quản lý rừng bền vững FSC và VFCS/PEFC Dương Linh tại huyện Đình Lập được bố trí sắp xếp theo sơ đồ như sau:



Hình 01: Sơ đồ cơ cấu tổ chức Nhóm hộ Quản lý rừng bền vững FSC và VFCS/PEFC Dương Linh tại huyện Đình Lập

1.1.2. Văn phòng thường trực ban đại diện huyện Đình Lập

- Địa điểm: Thôn Pắc Vần, Xã lâm Ca, huyện Đình lập, tỉnh Lạng Sơn
- Trưởng nhóm đại diện: Bà Đỗ Thị Bích Lê
- Email: lily@duonglinhbiomass.com

1.1.3. Thông tin chung về nhóm hộ

Tổng diện tích rừng của nhóm hộ Quản lý rừng bền vững FSC và VFCS/PEFC Dương Linh tại huyện Đình Lập là 4.070,70 ha với 380 hộ thành viên trong 3 xã Bắc Lãng, Châu Sơn, Đình Lập. Diện tích mẫu đại diện (khu vực có rừng tự nhiên) của nhóm

là 505,08 ha là rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo. Diện tích rừng Nhóm cam kết sẽ duy trì và bổ sung diện tích chứng chỉ khoảng 8.000 ha với khoảng 700 hộ thành viên, các lô rừng tập trung lớn nhất không vượt quá 50 ha.

Nhóm cùng hợp tác với công ty TNHH Lâm nghiệp 2 Dương Linh do bà Lâm Thị Hồng Thanh làm giám đốc, ủy quyền cho bà Đỗ Thị Bích Lê làm trưởng ban đại diện, thay mặt cho ban đại diện và chịu trách nhiệm 04 nội dung: (1) Đầu tư chi phí cấp chứng chỉ rừng và duy trì chứng chỉ rừng bền vững; (2) Bán hàng; (3) Kế toán; (4) Và quản lý rừng giám sát hàng năm. Nội dung quản lý rừng bền vững đồng thời cũng là trách nhiệm chính của các thành viên ban đại diện nhóm FSC, VFCS/PEFC để xử lý tất cả các vấn đề liên quan, cũng như nhà thầu nếu có.

1.2. Hiện trạng tài nguyên rừng nhóm hộ Quản lý rừng bền vững FSC và VFCS/PEFC Dương Linh tại huyện Đình Lập, Đình Lập

1.2.1. Hiện trạng tài nguyên rừng

1.2.1.1. Hiện trạng rừng trồng nhóm hộ

Toàn bộ diện tích rừng và đất lâm nghiệp của các HGD tham gia thuộc đất rừng sản xuất trồng Thông đuôi ngựa, Keo tai tượng, Bạch đàn cung cấp gỗ nguyên liệu, đã được cấp sổ đỏ/hoặc hợp đồng giao đất lâm nghiệp và có ranh giới rõ ràng các thửa đất của từng hộ gia đình trên bản đồ và thực địa, không có tranh chấp. Tổng diện tích rừng và đất rừng của các hộ dân tham gia được trình bày tại bảng sau:

Bảng 01. Diện tích rừng phân theo địa phương

Xã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích loại trừ (ha)	Diện tích lập kế hoạch (ha)
Bắc Lãng	1.575,86	11,38	1.564,48
Châu Sơn	1.633,68	15,41	1.618,27
Đình Lập	861,16	8,28	852,88
Tổng	4.070,70	35,07	4.035,63

1.2.1.2. Một số chỉ tiêu sinh trưởng

- *Keo tai tượng*: Trữ lượng rừng trồng Keo tăng dần theo tuổi của lâm phần. Cụ thể tại tuổi 3, trữ lượng lâm phần đạt giá trị 63,32 m³/ha, tại tuổi 6, trữ lượng lâm phần đạt giá trị 130,19 m³/ha. Ở tuổi 9, trữ lượng lâm phần đạt giá trị 355,72 m³/ha

- *Thông đuôi ngựa*: Trữ lượng rừng trồng Thông đuôi ngựa tăng dần theo tuổi của lâm phần. Cụ thể tại tuổi 6, trữ lượng lâm phần đạt giá trị 38,45 m³/ha, tại tuổi 10, trữ lượng lâm phần đạt giá trị 88,65 m³/ha. Tại tuổi 20, trữ lượng lâm phần đạt giá trị 327,4 m³/ha. Tại tuổi 30, trữ lượng lâm phần đạt giá trị 350,64 m³/ha.

- *Bạch đàn*: Trữ lượng rừng trồng Bạch đàn tăng dần theo tuổi của lâm phần. Cụ thể tại tuổi 3, trữ lượng lâm phần đạt giá trị 58,08 m³/ha, tại tuổi 7, trữ lượng lâm phần đạt giá trị 170,69 m³/ha.

- *Xác định lượng tăng trưởng hàng năm*: Qua kết quả điều tra và tính toán sản lượng giai đoạn tuổi khai thác (từ tuổi 5 – 7) cho rừng trồng Keo từ 117,2 – 142,5 m³/ha, tăng trưởng sản lượng bình quân hàng năm giai đoạn tuổi có thể khai thác (từ tuổi 5 – 7) là 20,36 – 23,43 m³/ha/năm. Sản lượng giai đoạn tuổi khai thác (từ tuổi 5 – 7) cho rừng trồng Bạch đàn từ 122,9 – 142,5 m³/ha, tăng trưởng sản lượng bình quân hàng năm giai đoạn tuổi có thể khai thác (từ tuổi 5 – 7) là 20,36 – 25,88 m³/ha/năm. Sản lượng giai đoạn tuổi khai thác (từ tuổi 15 – 20) cho rừng trồng Thông đuôi ngựa từ 122,9 – 142,5 m³/ha, tăng trưởng sản lượng bình quân hàng năm giai đoạn tuổi có thể khai thác (từ tuổi 5 – 7) là 20,36 – 25,88 m³/ha/năm.

1.2.2. Đánh giá đa dạng sinh học/rừng có giá trị bảo tồn cao

a. Kết quả đánh giá đa dạng sinh học thực vật

Kết quả điều tra khu hệ thực vật tại địa điểm nghiên cứu ghi nhận 250 loài, 201 chi, 80 họ thuộc 3 ngành thực vật bậc cao có mạch.

Trong 3 ngành thực vật có thì Ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) chiếm tỷ trọng cao nhất với 235 loài chiếm 94,00% với 189 chi chiếm tỷ lệ 94,03% với 69 họ chiếm 86,25%. Tiếp theo là ngành Dương xỉ (Pteridophyta) với 12 loài chiếm 4,80%, 9 chi chiếm 4,48% và 8 họ chiếm 10,00%, thấp nhất là ngành Thông với 3 loài, 3 chi và 3 họ.

Tỷ trọng các loài thực vật của Khu vực cấp chứng chỉ so với hệ thực vật Việt Nam là rất thấp, chỉ chiếm 2,43% so với hệ thực vật Việt Nam. Trong các ngành thực vật có phân bố tại Khu vực rừng trồng, tỷ trọng so với hệ thực vật Việt Nam lại thay đổi lớn. Trong đó, cao nhất là ngành Thông với 5,88%, tiếp theo là Ngành Ngọc lan với 2,48%, thấp nhất là ngành Dương xỉ với 1,55%.

- Các họ đa dạng nhất: Kết quả ghi nhận có 14 họ (chỉ chiếm 17,50%) có số lượng loài lớn nhất, với 141 loài chiếm tới 56,40% với 112 chi chiếm 56,00% số lượng loài và chi khu vực nghiên cứu. Đây là những họ có số lượng loài lớn không chỉ ở Việt Nam cũng như trên thế giới.

- Các chi đa dạng nhất: Có 8 chi có số lượng loài lớn được ghi nhận tại khu vực nghiên cứu, tổng số loài là 26 chiếm 10,4%. Cao nhất là chi Bưởi (Ilex) và chi Ba bét (Mallotus) với 4 loài chiếm 1,6%; tiếp theo là các chi Ngọc nữ (Clerodendrum), Bưởi lờ (Litsea), chi Thâu kén (Helicteres), Mâm xôi (Rubus), Tứ thư (Tetrastigma) và Kim cang (Smilax) với 3 loài chiếm 1,2%.

Kết quả điều tra đa dạng thực vật tại diện tích rừng của nhóm hộ FSC Đình Lập, Lạng Sơn cho thấy không có loài thực vật nào nằm trong danh mục thực vật nguy cấp, quý hiếm của thế giới (IUCN), sách đỏ Việt Nam 2007, Nghị định 06/2019/NĐ-CP và Nghị định 84/2021/NĐ-CP của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 06/2019/NĐ-CP.

b. Kết quả đánh giá đa dạng sinh học động vật

*** Đa dạng các loài thú**

Kết quả điều tra ghi nhận được 12 loài thú thuộc 8 họ và 5 bộ thông qua quan sát ngoài thiên nhiên (quan sát trực tiếp, dấu chân, vết ăn, dấu phân, tiếng kêu) và phỏng

vấn các trường thôn (Bắc Lãng, Châu Sơn, Đình Lập) và người dân địa phương. Số lượng loài thú tại khu vực dự án hạn chế với chỉ 12 loài được ghi nhận. Chủ yếu là các loài phổ biến như Sóc bụng đỏ, Chuột nhà, Đồi, Dơi muỗi.

** Đa dạng các loài chim*

Kết quả điều tra đã xác định được trong khu vực dự án hiện có 28 loài chim thuộc 23 giống, 20 họ, 8 bộ, chiếm khoảng 3,05% (28/918) số loài chim hiện biết ở Việt Nam. Số lượng loài chim tại khu vực dự án hạn chế với chỉ 26 loài được ghi nhận. Chủ yếu là các loài phổ biến như Bông lau tai trắng, Bách thanh đuôi dài, Di cam, Sẻ, Chìa vôi trắng.

** Đa dạng các loài bò sát*

Kết quả điều tra đã xác định được trong khu vực dự án hiện có 10 loài bò sát thuộc 09 giống, 06 họ, 01 bộ (chi tiết trong Bảng 7, 8) chiếm khoảng 1,86% (10/537) (Uetz et al., 2023) số loài bò sát hiện biết ở Việt Nam. Số lượng loài bò sát tại khu vực dự án hạn chế với chỉ 10 loài được ghi nhận. Chủ yếu là các loài phổ biến như Nhông rào, Thằn lằn bóng, Thạch sùng đuôi sần.

** Đa dạng các loài lưỡng cư*

Số lượng loài lưỡng cư tại khu vực dự án hạn chế với chỉ 10 loài được ghi nhận. Chủ yếu là các loài phổ biến như Ngóe, Cóc nhà, Nhái bầu. Kết quả điều tra cho thấy, trong số 05 họ Lưỡng cư đã được ghi nhận, họ Nhái bầu có số lượng loài đa dạng nhất với 04 loài, chiếm 40,00% tổng số loài bò sát đã được ghi nhận; tiếp đến là họ Éch nhái chính thức và họ Éch nhái với 02 loài mỗi họ, chiếm 20,00%. Các họ còn lại chỉ có 01 loài, chiếm 10,00%. Nhìn chung, với sinh cảnh điển hình của khu vực dự án, các nhóm Ngóe và Nhái bầu chiếm ưu thế về số lượng loài.

Trong số các loài thú, chim, bò sát, lưỡng cư ghi nhận được ở khu vực điều tra không có loài nào thuộc diện nguy cấp, quý, hiếm thuộc Sách Đỏ Việt Nam (2007), Danh lục Đỏ thế giới (IUCN, 2018) và Nghị định 06/2019/NĐ-CP của chính phủ.

c. Kết quả đánh giá khu vực rừng có giá trị bảo tồn cao

1. Rừng đặc dụng và các loài nguy cấp (HCV1): **Không hiện hữu.**
2. Rừng cấp cảnh quan lớn có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu, nằm trong, hoặc bao gồm đơn vị quản lý rừng (HCV2): **Không hiện hữu.**
3. Rừng thuộc về hoặc bao gồm những hệ sinh thái hiếm, đang bị đe dọa hoặc nguy cấp: **Không hiện hữu.**
4. Rừng đóng vai trò quan trọng trong duy trì nguồn nước sinh hoạt (HCV4): **Không hiện hữu.**
5. Rừng đóng vai trò nền tảng trong việc đáp ứng các nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương (HCV 5): **Không hiện hữu.**
6. Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc nhận diện văn hoá truyền thống của cộng đồng địa phương (HCV6): Đối với diện tích dự kiến xin cấp chứng chỉ rừng không có khu vực nào có giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng người dân địa phương.

Tuy nhiên, tại khu vực mẫu đại diện có 2,97 ha rừng thuộc quản lý của cộng đồng thôn Đồng Quan của xã Bắc Lãng là khu vực rừng thiêng, nơi chôn cất của các ngôi mộ trong thôn. Đối với khu vực này, người dân quản lý, bảo vệ, không được chặt phá các cây gỗ cũng như không thực hiện các hoạt động săn bắt. Giá trị: **Có hiện hữu.**

1.2.3. Đánh giá các giá trị lâm sản ngoài gỗ

Thu nhập chính của người dân đến từ khai thác nhựa Thông đuôi ngựa. Dự kiến khi cây Thông đến tuổi 12 bắt đầu cho khai thác nhựa và kéo dài đến thời điểm khai thác gỗ. Với sản lượng từ 2,5 – 3,5 tấn/ha/năm, hoạt động khai thác nhựa mang lại nguồn lợi lớn, ổn định cho người dân địa phương. Tuy nhiên, việc khai thác nhựa quá mức, không đúng kỹ thuật dẫn tới ảnh hưởng lớn tới chất lượng gỗ Thông đuôi ngựa. Do đó, giá thành gỗ Thông đuôi ngựa những năm gần đây giảm sút.

1.3. Các vấn đề về môi trường xã hội, đa dạng sinh học trong khu vực nhóm hộ

1.3.1. Đánh giá, giám sát tác động môi trường

a. Tác động tích cực

Các hoạt động sản xuất lâm nghiệp có ảnh hưởng đến môi trường bao gồm hoạt động xử lý thực bì trước trồng rừng, làm đất, trồng cây, chăm sóc, khai thác và vận xuất vận chuyển. Các hoạt động này tác động đến môi trường có thể thấy rõ mặt tích cực hiện tại trước mắt và cũng có những tác động tích cực tiềm ẩn lâu dài.

Khi tham gia vào nhóm chứng chỉ rừng, người dân đã thực hiện các phương án, giải pháp quản lý rừng bền vững. Để được cấp chứng chỉ rừng cần tuân thủ các nguyên tắc và tiêu chí của tiêu chuẩn FSC và VFCS/PEFC liên quan đến việc xử lý thực bì không đốt, không được sử dụng các loại thuốc hóa học nằm trong danh mục cấm, bảo vệ và làm giàu đai xanh, vùng đệm ven khe suối, ao hồ, hạn chế mở đường, khai thác tác động thấp... đã góp phần rất lớn trong việc chống thoái hóa đất, hạn chế xói mòn và sạt lở đất, duy trì tính chất lý hóa tính của đất cũng như tăng độ phì cho đất, đảm bảo tính bền vững cho những hoạt động kinh doanh rừng ở những chu kỳ tiếp theo và về lâu dài.

Việc làm đất theo phương thức đào hố thủ công là một phương thức truyền thống của người dân trên địa bàn đánh giá, đào hố thủ công theo quy cách 15 x 15 x 15 cm hoặc 20 x 20 x 20 cm ít ảnh hưởng đến kết cấu đất, hiện tượng rửa trôi ít xảy ra. Tuy nhiên bên cạnh việc đào hố thủ công, nhiều hộ gia đình lựa chọn phương thức đào hố cơ giới bằng xe múc. Việc đào hố bằng phương tiện cơ giới có một số ưu điểm như sau: Đỡ mất sức lao động; Cành nhánh sau khai thác không ảnh hưởng đến việc múc hố; Góc chặt sau khai thác không cần đào thủ công, xe múc có thể múc gốc cây sau khai thác nếu cần thiết.

Trong quá trình trồng và chăm sóc rừng có nhiều hộ gia đình đã tiến hành bón lót, bón thúc việc làm này có tác dụng tích cực trước mắt cho cây trồng và về lâu dài tài nguyên đất ở khu vực cũng sẽ được bổ sung và duy trì dinh dưỡng, ít xảy ra hiện tượng thoái hóa đất khi canh tác với cường độ cao, tuy nhiên phải đảm bảo rằng thành phần phân bón nằm trong danh lục cho phép của pháp luật Việt nam và tiêu chuẩn FSC

và VFCS/PEFC, bên cạnh đó nguồn gốc xuất xứ của thuốc phải đảm bảo tính rõ ràng đồng thời tuân thủ các nguyên tắc về sử dụng hoá chất bảo vệ thực vật.

Trong quá trình khảo sát điều tra, chúng tôi nhận thấy người dân đã có ý thức bảo vệ hành lang ven suối, không tiến hành trồng rừng sát mép suối mà đã có chừa thảm thực vật tự nhiên ven suối, điều này có ý nghĩa tích cực đối với nguồn nước trong khu vực, dòng chảy ổn định không bị sạt lở gây hiện tượng mở rộng dòng chảy. Tuy nhiên trong quá trình đi thực địa nhóm đánh giá vẫn còn bắt gặp một số diện tích rừng được người dân trồng sát mép suối, tiến hành phòng vẫn thì được biết diện tích này được trồng trước khi người dân tham gia vào nhóm chứng chỉ rừng, đồng thời khi tiến hành khai thác họ sẽ để lại những hàng cây gần mép khe suối nhằm bảo vệ khe suối.

b. Tác động tiêu cực

Qua điều tra phỏng vấn, vẫn còn tình trạng người dân xử lý thực bì trước khi trồng rừng bằng cách đốt để giải phóng mặt bằng. Điều này làm ảnh hưởng lớn đến chất lượng đất ở khu vực này, các nghiên cứu cho thấy rằng, khi mặt đất bị đốt nóng, nhiệt độ đất tăng lên sẽ dẫn đến cấu trúc vật lý của đất bị phá vỡ, đất dễ bị xói mòn rửa trôi, đất thay đổi sẫm màu hơn dẫn đến khả năng hấp thụ nhiệt lớn, làm cho nhiệt độ đất càng nóng lên. Đồng thời đốt thực bì làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí, ảnh hưởng đến tài nguyên sinh vật dưới đất, trên mặt đất và các khu vực lân cận.

Khi tiến hành trồng rừng, người trồng rừng xé vỏ túi bầu và vất lại tại rừng không thu gom hoặc thu gom không hết, dẫn đến nguy cơ ô nhiễm môi trường đất rất nghiêm trọng, nếu không thu gom thì nó sẽ chôn vùi trong đất và sẽ khó phân hủy, từ đó dẫn đến chất lượng đất bị suy giảm nghiêm trọng. Các nhà khoa học trên thế giới cho biết, tác hại nguy hiểm nhất của túi nilon tới môi trường chính là tính chất rất khó phân hủy trong điều kiện tự nhiên. Chiếc túi nilon nhỏ bé và mỏng manh như vậy nhưng lại có quá trình phân hủy có thể kéo dài từ 500 - 1.000 năm nếu không bị tác động của ánh sáng mặt trời. Sự tồn tại của nó trong môi trường sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới đất và nước, bởi túi nilon lẫn vào đất sẽ làm thay đổi tính chất vật lý của đất gây xói mòn đất, làm cho đất không giữ được nước, dinh dưỡng, ngăn cản ôxy đi qua đất ảnh hưởng đến sinh trưởng của cây trồng.

Đối với các diện tích rừng có độ dốc lớn, nếu tiến hành khai thác vào mùa mưa sẽ dẫn đến việc đất trống và tăng dòng chảy bề mặt, đồng thời việc mở đường làm đường lâm sinh để vận xuất vận chuyển mà chưa tuân thủ theo hướng dẫn khai thác tác động thấp trong quá trình khai thác sẽ gián tiếp dẫn đến tình trạng đất bị cày xới dễ bị xói mòn rửa trôi và đặc biệt rất dễ sạt lở khi trời mưa.

Mở đường vận chuyển không tuân thủ các biện pháp hạn chế và bảo vệ xói mòn đất, ảnh hưởng nguồn nước sinh hoạt của thôn đang sinh sống ở ven suối lớn.

Không có kế hoạch duy tu bảo dưỡng đường lâm nghiệp hàng năm, mở đường vận xuất, vận chuyển không có thiết kế các giải pháp phòng chống xói mòn, bảo vệ nguồn nước và bảo vệ môi trường.

Bên cạnh đó, trong quá trình khai thác người dân sử dụng các loại cưa xăng để cắt cây, tuy nhiên họ chưa quan tâm đến sự ảnh hưởng của các hóa chất đã sử dụng. Họ

vô tư sang chiết nhưng không có sự chuẩn bị để khắc phục và hạn chế các hóa chất chảy ra môi trường. Đối với người dân, lượng hóa chất rơi vãi ra không đủ làm ảnh hưởng đến môi trường đất, nước. Tuy nhiên với tình trạng này kéo dài sẽ ảnh hưởng đến môi trường đất và môi trường nước.

Ngoài ra, sau khi chặt hạ người dân tiến hành bóc vỏ cây keo và thường để vỏ lại tại rừng, khi mưa xuống hoặc quá trình bóc gần nguồn nước thì sẽ để lại hiện trạng dòng nước đen và có váng bao phủ mặt nước. Sở dĩ có hiện tượng này do trong cây keo có tinh dầu và nhựa mủ nên khi bóc vỏ các chất này sẽ chảy ra môi trường.

Rác thải trong sinh hoạt là một vấn đề rất nan giải, cùng với xu thế hiện nay, các vật dụng sử dụng một lần ngày càng tiện lợi và giá thành rẻ đã tạo cho người dùng sự thuận tiện, tuy nhiên sau khi sử dụng đã để lại môi trường mỗi đe dọa khá lớn. Trong các hoạt động sản xuất kinh doanh rừng cũng không phải ngoại lệ, người dân sử dụng các hộp xốp để đựng cơm, dùng bao bì ni lon để đựng thức ăn và dùng chai nhựa để đựng nước uống. Sau khi sử dụng họ đã để lại tại rừng một lượng rác thải sinh hoạt không hề nhỏ.

1.3.2. Đánh giá, giám sát tác động xã hội

a. Đánh giá điểm tích cực

Diện tích rừng trồng của các hộ gia đình tham gia nhóm chứng chỉ sẽ được công ty đảm bảo đầu ra với giá cả cạnh tranh so với các cơ sở thu mua khác trên địa bàn. Điều này giúp các hộ dân trồng rừng yên tâm sản xuất bền vững, không lo bị ép giá hoặc không lo việc sản xuất mà không có người mua. Bên cạnh đó, khi tham gia chứng chỉ quản lý rừng bền vững, diện tích rừng trồng sẽ có cơ hội được tham gia vào thị trường bán gỗ cho các đối tác Quốc tế, nâng cao vị thế cho người trồng rừng.

Số công lao động của gia đình và cộng đồng được tạo thêm việc làm hàng năm phục vụ cho nghề rừng của gia đình, tạo ra tổ nhóm đôi công lao động trong cộng đồng, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cộng đồng được gia tăng giá trị ngày công lao động và, xóa đói giảm nghèo. Mặt khác, trong cơ cấu thu nhập của hộ gia đình, trồng rừng đem lại nguồn kinh tế lâu dài cho người dân trong vùng, hiện nay với hình thức tham gia vào nhóm chứng chỉ rừng và trồng rừng gỗ lớn chắc chắn rằng lợi ích về kinh tế sẽ tăng lên.

Hoạt động kinh doanh rừng đã tạo công ăn việc làm cho nguồn lao động tại địa phương và các xã lân cận. Qua kết quả phỏng vấn đại diện các nhóm cho thấy người dân đánh giá khá tốt lợi ích của sản xuất kinh doanh rừng, giúp cộng đồng phát triển kinh tế xã hội vì nó không chỉ mang lại hiệu quả kinh tế cho chủ rừng mà những người trong cộng đồng cũng được hưởng lợi.

Hạn chế tình trạng tranh chấp đất đai: không có xâm lấn đất đai, UBND xã, huyện hỗ trợ tốt hơn trong QLSD đất đúng mục đích

Các tác động khác đối với địa phương: Không có, hạn chế thấp nhất các xung đột, mâu thuẫn lợi ích Nhóm, tạo môi trường minh bạch, bình đẳng, hỗ trợ giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng

** Tác động xã hội nhóm*

Số lao động từ nghề rừng của Nhóm: Hộ gia đình tham gia nhóm chứng chỉ rừng FSC, bình quân mỗi hộ gia đình có từ 2 đến 4 lao động, Bình quân mỗi hộ gia đình hàng năm mất 5-6 tháng cho công việc chăm sóc rừng, và bảo vệ rừng, tạo thêm công ăn việc làm, phục vụ cho nghề rừng của nhóm.

Hạn chế tình trạng cháy rừng: Các hoạt động phòng chống cháy rừng chủ yếu là: tuyên truyền cùng nhau phòng chống cháy rừng, một số hộ phát dọn, làm băng cản lửa nên không xảy ra các vụ cháy rừng nào trong nhóm..

Hạn chế tình trạng khai thác trái phép: Các hoạt động chính như tự trông coi, tuần tra giám sát, nên không có tình trạng khai thác trái phép.

Hạn chế tình trạng tranh chấp đất đai: Hiện nay đất đai của các hộ gia đình đã được chính quyền địa phương giao cho sản xuất ổn định, lâu dài để phát triển sản xuất. Vì vậy các hộ gia đình đã có thống nhất ranh giới ngoài thực địa bằng việc trồng cây, hoặc là đánh dấu theo khe, địa hình địa vật, cũng có hộ gia đình đánh dấu ranh giới bằng các đường băng cản lửa.

Hạn chế tai nạn lao động: Các hộ trong nhóm không thuê lao động, chủ yếu là lao động chính trong hộ gia đình làm những công việc chính về nông lâm nghiệp và người dân cũng được tập huấn về an toàn lao động biết cách phòng chống tai nạn lao động. Thống kê không có vụ tai nạn lao động nào xảy ra trong nhóm.

b. Đánh giá điểm tiêu cực

Một số mặt hạn chế tiêu cực đã và có thể xảy ra khi người dân kinh doanh trồng rừng như sau:

- Một số hộ gia đình vẫn sử dụng lửa để xử lý thực bì trước khi trồng rừng.
- Đất trồng rừng diện tích không tập trung. Phương thức trồng quảng canh, không có chăm sóc, bón phân cho cây rừng dẫn đến năng suất, giá trị rừng trồng thấp, chu kỳ kinh doanh cây lâm nghiệp dài ngày chưa hấp dẫn người dân...
- Sử dụng hóa chất diệt cỏ để xử lý thực bì.
- Thiên tai làm gãy đổ cây rừng.
- Nguồn thu mua chưa ổn định, còn bấp bênh và phụ thuộc nhiều vào thị trường, không chủ động được đầu ra.
- Nguồn cây giống đạt chuẩn chưa phong phú, giống tại địa phương chưa đảm bảo tiêu chuẩn.
- Thiếu hụt tài chính do kinh doanh rừng có chu kỳ dài hơn kinh doanh nông nghiệp. Đặc biệt là đối với các diện tích rừng trồng Thông đuôi ngựa có số năm trồng tương đối lớn nên việc ổn định tài chính. Người dân thiếu vốn sản xuất chiếm đa số, khó tiếp cận với các loại hình dịch vụ vay vốn ngân hàng.
- An toàn trong sản xuất, lao động chưa được quan tâm.
- Đường lâm sinh, đường dân sinh bị hư hỏng khi khai thác rừng.

PHẦN 2. MỤC TIÊU VÀ KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

2.1. Mục tiêu quản lý rừng bền vững

2.1.1. Mục tiêu chung

Sử dụng có hiệu quả rừng và đất rừng với chi phí và lợi nhuận hợp lý nhất, đảm bảo sản xuất liên tục - ổn định - lâu dài, hạn chế đến mức thấp nhất những mâu thuẫn trong mối quan hệ giữa kinh tế, môi trường, xã hội và chất lượng của rừng. Tổ chức kinh doanh tổng hợp, sử dụng để phát huy hết tiềm năng và lợi thế nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao, tăng chuỗi giá trị gỗ rừng trồng có FSC, VFCS/PEFC lên tối thiểu 5%.

Tạo nhiều công ăn việc làm ổn định, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân địa phương sống gần và ven rừng, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số, đảm bảo an toàn, sức khỏe cho người lao động.

Bảo vệ môi trường thông qua hoạt động tái trồng rừng trên các diện tích đất trống và đồi trọc, giảm thiểu tác động bất lợi đến môi trường trong suốt thời gian hoạt động khai thác mở đường vận xuất, vận chuyển gỗ. Phát huy tối đa chức năng của rừng như bảo vệ đất đai, bảo vệ nguồn nước sinh hoạt; hạn chế xói mòn, rửa trôi đất, điều hòa nguồn nước.

2.1.2. Mục tiêu cụ thể

a. Mục tiêu kinh tế

Sản xuất nguyên liệu gỗ lớn cho sản xuất đồ mộc nội ngoại thất và gỗ nhỏ cho dăm gỗ, viên nén từ việc khai thác rừng trồng, nhằm bảo đảm thu thập và duy trì các hoạt động tái đầu tư vào các hoạt động trồng lại rừng cho các chu kỳ tiếp theo lâu dài bền vững.

Thu hồi vốn đầu tư thông qua việc phát triển rừng trồng sản xuất với các loài cây Thông đuôi ngựa, Keo tai tượng, Bạch đàn sinh trưởng nhanh, năng suất cao, hướng dẫn kỹ thuật cho người dân sử dụng bền vững các loại lâm sản để tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa có giá trị cao.

Cung cấp hàng năm từ 72.000 đến 80.000 m³ gỗ Keo, Thông, Bạch đàn, với chất lượng tốt cho nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu và các khách hàng tiềm năng trong dây chuyền cung ứng sản phẩm có trách nhiệm để đảm bảo thu nhập và duy trì tái đầu tư trong hoạt động tái trồng rừng ở chu kỳ tiếp theo. Dự kiến đến năm 2025, cung cấp khoảng 150.000 – 160.000 m³ gỗ Keo, Thông, Bạch đàn khi mở rộng diện tích nhóm hộ lên khoảng 8.000 ha.

b. Mục tiêu xã hội

Tạo nhiều việc làm, thu hút lao động địa phương tham gia các hoạt động quản lý bảo vệ rừng, trồng rừng, khai thác, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm gỗ.

Bảo đảm an toàn lao động cho chủ rừng, áp dụng công cụ sản xuất tiên tiến để tăng năng suất lao động và gia tăng chất lượng lao động, giá trị ngày công lao động ngày càng cao.

Đào tạo, tập huấn các kiến thức về an toàn lao động, bồi dưỡng hàng năm nhằm nâng cao trình độ chuyên môn về lâm nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng FSC, VFCS/PEFC.

c. Mục tiêu môi trường

Đảm bảo tối thiểu hoá việc sử dụng các loại hoá chất phân bón hoá học để giảm các nguy cơ tiềm năng đối với các nguồn nước trong khu vực.

Tổ chức quản lý bảo vệ tốt các phân khu bảo vệ đất, bảo vệ hành lang sông, suối hồ, đập thủy lợi, hạn chế thấp nhất đến xói mòn đất.

Bảo vệ các nguồn nước phục vụ sinh hoạt cộng đồng, tưới tiêu nông nghiệp, hạn chế xói mòn, sạt lở ở các khu vực có độ dốc cao, nhiều khe suối thường xuyên xảy ra sạt lở, lũ ống, lũ quét.

Bảo vệ khu vực có ý nghĩa về văn hóa, khu vực mẫu đại diện.

2.1.3. Thời gian thực hiện kế hoạch quản lý

Thời gian thực hiện kế hoạch quản lý rừng bền vững là từ năm 2024 – 2030. Bên cạnh đó, nhóm hộ Quản lý rừng bền vững FSC và VFCS/PEFC Dương Linh tại huyện Đình Lập dự báo cho khoảng thời gian từ 2030 – 2040.

Kế hoạch khai thác hàng năm của nhóm sẽ được xây dựng dựa theo cấp tuổi của các lô rừng của các hộ dân các thôn của 3 xã, nhu cầu về nguyên liệu của thị trường. Tuổi khai thác sẽ áp dụng cho rừng trồng được xây dựng từ 5 - 7 năm (đối với rừng trồng Keo, Bạch đàn); 22 – 28 năm (đối với rừng trồng Thông đuôi ngựa).

2.2. Quy mô và hiện trạng quản lý

2.2.1. Quy mô, hiện trạng rừng hộ gia đình tham gia nhóm FSC

Nhóm hộ có chứng chỉ rừng huyện Đình Lập tỉnh Lạng Sơn là tổ chức tự nguyện, hoạt động theo Quy chế được nhóm hộ phê duyệt. Diện tích rừng trồng được xây dựng trong kế hoạch quản lý năm 2024 thực hiện thí điểm là: 4.070,7 ha với 380 hộ thành viên trong 3 xã Bắc Lãng, Châu Sơn, Đình Lập. Diện tích hành lang ven sông suối, khu vực có cây gỗ tái sinh là 35,07 ha. Diện tích mẫu đại diện (khu vực có rừng tự nhiên) của nhóm là 505,08 ha là rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo.

Bảng 02. Tổng hợp diện tích rừng trồng theo địa phương của 3 xã

Xã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích loại trừ (ha)	<i>Diện tích (ha)</i>
			Diện tích lập kế hoạch (ha)
Bắc Lãng	1.575,86	11,38	1.564,48
Châu Sơn	1.633,68	15,41	1.618,27
Đình Lập	861,16	8,28	852,88
Tổng	4.070,70	35,07	4.035,63

2.2.2. Lịch sử và quyền sử dụng đất

Tất cả diện tích đất trồng rừng sản xuất của các hộ gia đình đăng ký tham gia đều là rừng trồng sản xuất có chất lượng tốt đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1996 - 2016. Hộ gia đình đã đồng ý với các quyền và nghĩa vụ của mình, quản lý lâm nghiệp bền vững, lâu dài, giảm thiểu tác động tiêu cực, xói mòn, suy thoái đất, đảm bảo theo đúng quy định luật đất đai của Chính Phủ Việt Nam.

Đất đai của các hộ gia đình tham gia trồng rừng đều có nguồn gốc là đất trồng đồi núi trọc trước tháng 11 năm 1994 đã được nhà nước đầu tư trồng rừng sản xuất qua nhiều luân kỳ trồng Keo, Thông đuôi ngựa, Bạch đàn, đã làm cho đất được cải tạo tốt hơn phù hợp với mục đích trồng rừng kinh tế.

2.3. Kế hoạch quản lý rừng bền vững

2.3.1. Kế hoạch bảo vệ hành lang ven suối, rừng có giá trị bảo tồn cao

2.3.1.1. Phân loại chức năng rừng

Diện tích 4.070,70 ha rừng trồng và hành lang bảo vệ nguồn nước của nhóm hộ Quản lý rừng bền vững FSC và VFCS/PEFC Dương Linh tại huyện Đình Lập được quy hoạch là rừng trồng sản xuất. Ngoài ra, nhóm hộ có 502,11 ha rừng phòng hộ đầu nguồn, 2,97 ha rừng sản xuất (khu vực rừng thiêng của cộng đồng thôn Đồng Quan) là diện tích mẫu đại diện của nhóm hộ kết hợp cùng cộng đồng quản lý bảo vệ tại xã Bắc Lãng.

2.3.1.2. Kế hoạch điều tra và bảo vệ các loài động, thực vật

Theo kết quả điều tra đa dạng sinh học động vật, thực vật, trên diện tích trồng rừng sản xuất của nhóm hộ Quản lý rừng bền vững FSC và VFCS/PEFC Dương Linh tại huyện Đình Lập quản lý không phát hiện loài động thực vật đặc hữu, nguy cấp, quý hiếm nên nhóm hộ không xây dựng kế hoạch bảo vệ cho những đối tượng này. Tuy nhiên, đối với những khu vực loại trừ, hành lang bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn nước, khu vực ven sông suối cần tăng cường công tác bảo vệ, nghiêm cấm việc chặt phá các cây tái sinh mục đích.

Đối với khu vực mẫu đại diện, kết quả điều tra cho thấy có một số loài nguy cấp, quý hiếm thuộc danh mục sách đỏ Việt Nam (2007), IUCN (2010). Đối với những diện tích này, nhóm hộ đã làm việc với các hộ gia đình, cộng đồng thôn quản lý, bảo vệ trực tiếp để xây dựng phương án quản lý, bảo vệ bền vững diện tích rừng tự nhiên tại khu vực.

2.3.1.3. Kế hoạch bảo vệ hành lang ven suối

Diện tích bảo vệ hành lang ven suối, khu vực không khai thác gỗ với diện tích là 35,07 ha ở tại các xã: Bắc Lãng, Châu Sơn, Đình Lập.

2.3.1.4. Kế hoạch bảo vệ các khu vực có giá trị bảo tồn cao và có ý nghĩa về sinh thái, văn hóa

Đối với diện tích dự kiến xin cấp chứng chỉ rừng không có khu vực nào có giá trị bảo tồn cao, có ý nghĩa về sinh thái. Tuy nhiên, tại khu vực mẫu đại diện có 2,97 ha rừng thuộc quản lý của cộng đồng thôn Đồng Quan của xã Bắc Lãng là khu vực

rừng thiêng, nơi chôn cất của các ngôi mộ trong thôn. Đối với khu vực này, người dân quản lý, bảo vệ, không được chặt phá các cây gỗ cũng như không thực hiện các hoạt động săn bắt.. Nhóm hộ, thông qua các hộ quản lý theo dõi trực tiếp sẽ tăng cường bảo vệ ngăn chặn các hoạt động săn bắn, khai thác trái phép và các tác động khác của người bên ngoài vào rừng, tăng cường phòng cháy chữa cháy rừng tại khu vực rừng phòng hộ.

2.3.2. Kế hoạch bảo vệ và phòng chống cháy rừng

- Tổng diện tích rừng của các hộ dân trên các thôn của 3 xã là: 4.070,70 ha với 380 thành viên. Ngoài ra, nhóm hộ xây dựng kế hoạch quản lý, bảo vệ, phòng chống cháy rừng cho khu vực mẫu đại diện 505,08 ha.

- Thời gian: Từ năm 2024 - 2030.

2.3.3. Kế hoạch trồng rừng

Sau khai thác, tiến hành trồng lại ngay trong năm trên diện tích, căn cứ vào thực trạng quỹ đất hiện có của nhóm hộ và diện tích khai thác rừng hàng năm để xây dựng kế hoạch trồng rừng theo tiến độ và giai đoạn. Kế hoạch trồng lại rừng hàng năm của các hộ gia đình tham gia nhóm Quản lý rừng bền vững FSC và VFCS/PEFC Dương Linh tại huyện Đình Lập được trình bày tại bảng sau:

Bảng 03. Kế hoạch trồng lại rừng sau khai thác

Xã	Loại cây	Năm dự kiến trồng rừng						
		2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
Bắc Lãng	Tổng	35,54	296,80	306,21	310,15	139,68	250,32	150,45
	Keo tai tượng	179,43	296,80	239,82	308,88	139,68	215,28	150,45
	Thông đuôi ngựa	-	-	66,39	1,27	-	35,04	-
Châu Sơn	Tổng	13,96	202,78	238,27	222,59	414,65	216,34	271,75
	Bạch đàn	-	-	-	20,29	-	-	-
	Keo tai tượng	204,85	202,78	215,49	167,51	414,65	117,00	271,75
	Thông đuôi ngựa	-	-	22,78	34,79	-	99,34	-
Đình Lập	Tổng	217,73	76,49	30,07	63,45	66,51	45,23	166,09
	Bạch đàn	8,18	-	9,29	21,55	3,30	-	-
	Keo tai tượng	49,62	7,74	20,78	13,70	23,17	45,23	98,25
	Thông đuôi ngựa	209,55	68,75	-	28,20	40,04		67,84
Tổng diện tích		267,23	576,07	574,55	596,19	620,84	511,89	588,29

- Loại cây trồng rừng: Thông đuôi ngựa, Bạch đàn, Keo tai tượng

- Chu kỳ kinh doanh: 22 - 28 năm đối với Thông đuôi ngựa; 5-7 năm đối với Bạch đàn và Keo tai tượng.

- Lượng tăng trưởng bình quân: 6,5 – 13,5 m³/ha/năm (Thông đuôi ngựa); 18,5 – 22,0 m³/ha/năm (Keo tai tượng); 17,00 – 23,20 m³/ha/năm (Bạch đàn).

- Các biện pháp lâm sinh bao gồm mật độ trồng, tiêu chuẩn cây con đem trồng, thời vụ trồng, chăm sóc rừng trồng, bón phân được quy định tại “Quy trình quản lý rừng

trồng” thuộc sở tay Hướng dẫn kỹ thuật của nhóm Quản lý rừng bền vững FSC và VFCS/PEFC Dương Linh tại huyện Đình Lập.

2.3.4. Kế hoạch chăm sóc rừng trồng

Tổng hợp kế hoạch chăm sóc rừng trồng Keo tai tượng, Thông đuôi ngựa, Bạch đàn của nhóm hộ Quản lý rừng bền vững FSC và VFCS/PEFC Dương Linh tại huyện Đình Lập được trình bày tại bảng sau:

Bảng 04. Kế hoạch chăm sóc rừng trồng

Đơn vị tính: ha

Xã	Thời điểm chăm sóc	Kế hoạch chăm sóc						
		2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
Bắc Lãng	Năm thứ nhất	35,54	296,80	306,21	310,15	139,68	250,32	150,45
	Năm thứ hai		35,54	296,80	306,21	310,15	139,68	250,32
	Năm thứ ba			35,54	296,80	306,21	310,15	139,68
Châu Sơn	Năm thứ nhất	13,96	202,78	238,27	222,59	414,65	216,34	271,75
	Năm thứ hai		13,96	202,78	238,27	222,59	414,65	216,34
	Năm thứ ba			13,96	202,78	238,27	222,59	414,65
Đình Lập	Năm thứ nhất	217,73	76,49	30,07	63,45	66,51	45,23	166,09
	Năm thứ hai		217,73	76,49	30,07	63,45	66,51	45,23
	Năm thứ ba			217,73	76,49	30,07	63,45	66,51
Tổng	Năm thứ nhất	267,23	576,07	574,55	596,19	620,84	511,89	588,29
	Năm thứ hai	-	267,23	576,07	574,55	596,19	620,84	511,89
	Năm thứ ba	-	-	267,23	576,07	574,55	596,19	620,84

2.3.5. Kế hoạch tỉa cành, nuôi dưỡng

Các biện pháp tỉa thưa, nuôi dưỡng rừng trồng được quy định tại sổ tay Hướng dẫn kỹ thuật của nhóm Quản lý rừng bền vững FSC và VFCS/PEFC Dương Linh tại huyện Đình Lập.

2.3.6. Kế hoạch khai thác rừng hàng năm

2.3.6.1. Kế hoạch khai thác gỗ

a. Kế hoạch khai thác

Kế hoạch khai thác gỗ hàng năm căn cứ vào chu kỳ kinh doanh dự kiến của từng loài cây cũng như nhu cầu của các thành viên trong nhóm hộ khi đăng ký. Chu kỳ kinh doanh được xác định 22 - 28 năm đối với Thông đuôi ngựa; 5-7 năm đối với Bạch đàn và Keo tai tượng. Kế hoạch khai thác sẽ được xây dựng dựa theo năm trồng của các hộ dân tại các thôn, xã. Trường hợp vì lý do bất khả kháng phải khai thác sớm, các hộ dân tham gia nhóm hộ có trách nhiệm thông báo lại cho trưởng nhóm trước 01 tháng để có kế hoạch giám sát và cập nhật kịp thời.

Bảng 05. Dự kiến kế hoạch khai thác giai đoạn 2024 - 2030

Loài cây	Năm dự kiến khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Sản lượng gỗ dự kiến (m ³)	Sản lượng củi dự kiến (m ³)
Bạch đàn	2024	8,18	948,88	806,55	142,33
	2026	9,29	1.077,64	915,99	161,65
	2027	41,84	4.853,44	4.125,42	728,02
	2028	3,30	382,80	325,38	57,42
	Trung bình	15,65	1.815,69	1.543,34	272,35
Keo tai tượng	2024	49,50	5.335,82	4.535,45	800,37
	2025	507,32	51.326,97	43.627,93	7.699,05
	2026	476,09	47.968,06	40.772,85	7.195,21
	2027	490,09	48.507,95	41.231,75	7.276,19
	2028	577,50	60.784,77	51.667,05	9.117,72
	2029	377,51	40.745,17	34.633,39	6.111,78
	2030	520,45	57.984,00	49.286,40	8.697,60
	Trung bình	428,35	44.664,68	37.964,98	6.699,70
Thông đuôi ngựa	2024	209,55	69.965,30	59.470,51	10.494,80
	2025	68,75	23.670,85	20.120,22	3.550,63
	2026	89,17	26.291,44	22.347,72	3.943,72
	2027	64,26	19.167,02	16.291,96	2.875,05
	2028	40,04	12.293,96	10.449,86	1.844,09
	2029	134,38	36.361,17	30.907,00	5.454,18
	2030	67,84	18.356,47	15.603,00	2.753,47
	Trung bình	96,28	29.443,74	25.027,18	4.416,56
Tổng	2024	267,23	76.250,01	64.812,51	11.437,50
	2025	576,07	74.997,82	63.748,15	11.249,67
	2026	574,55	75.337,13	64.036,56	11.300,57
	2027	596,19	72.528,40	61.649,14	10.879,26
	2028	620,84	73.461,52	62.442,30	11.019,23
	2029	511,89	77.106,34	65.540,39	11.565,95
	2030	588,29	76.340,47	64.889,40	11.451,07
	Trung bình	533,58	75.145,96	63.874,06	11.271,89

Diện tích khai thác gỗ trung bình hàng năm dự kiến là 533,58 ha, với trữ lượng gỗ trung bình là 75.145,96 m³. Diện tích khai thác rừng Keo tai tượng đạt giá trị lớn nhất, với 428,35 ha; diện tích khai thác rừng Bạch đàn đạt giá trị thấp nhất, với 3,30 ha, chỉ trong các năm từ 2024 – 2028.

2.3.6.2. Kế hoạch khai thác lâm sản ngoài gỗ (nhựa Thông)

Thu nhập chính của người dân đến từ khai thác nhựa Thông đuôi ngựa. Dự kiến khi cây Thông đến tuổi 12 bắt đầu cho khai thác nhựa và kéo dài đến thời điểm khai thác gỗ. Với sản lượng từ 2,5 – 3,5 tấn/ha/năm, hoạt động khai thác nhựa mang lại nguồn lợi lớn, ổn định cho người dân địa phương. Kế hoạch khai thác nhựa Thông của nhóm hộ giai đoạn 2024 – 2030 được trình bày tại bảng sau:

Bảng 06. Kế hoạch khai thác nhựa Thông, giai đoạn 2024 - 2030

Xã	Năm khai thác						
	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
Diện tích khai thác (ha)							
Bắc Lãng	111,08	111,08	111,08	44,69	43,42	43,42	8,38
Châu Sơn	194,84	194,84	194,84	172,06	137,27	137,27	37,93
Đình Lập	601,69	392,14	323,39	323,39	295,19	255,15	255,15
Tổng	907,61	698,06	629,31	540,14	475,88	435,84	301,46
Sản lượng nhựa khai thác (tấn)							
Bắc Lãng	301,34	295,58	291,86	118,39	119,22	125,20	20,92
Châu Sơn	432,81	438,60	440,56	399,06	319,37	330,70	59,78
Đình Lập	988,07	525,10	377,56	391,56	319,18	238,50	273,51
Tổng	1.722,22	1.259,28	1.109,99	909,01	757,77	694,40	354,20

Diện tích khai thác nhựa Thông hàng năm trong khoảng từ 301,46 – 907,61 ha, với sản lượng đạt 354,20 – 1.722,22 tấn. Trong đó, xã Đình Lập có diện tích và sản lượng khai thác lớn nhất (lần lượt là 255,15 - 601,69 ha và 273,51 - 988,07 tấn); xã Bắc Lãng có diện tích và sản lượng khai thác nhựa thông thấp nhất (lần lượt là 8,38 - 111,08 ha và 20,92 - 301,34 tấn).

2.3.7. Kế hoạch khai báo chuỗi hành trình sản phẩm (FM/COC)

Quy trình khai báo hồ sơ lâm sản và chuỗi hành trình sản phẩm được thực hiện theo quy trình CoC Sở tay quản lý rừng bền vững.

2.3.8. Hoạt động dịch vụ cộng đồng

- BQL nhóm hộ QLRBV FSC và VFCS/PEFC Dương Linh tại Đình Lập phối hợp với UBND các xã tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân trong nhóm hộ, cộng đồng và người dân sinh sống xung quanh rừng về hiểu biết pháp luật trong bảo vệ rừng, phòng tránh cháy rừng, an toàn lao động, quyền của người lao động, bình đẳng giới;

- Tuyên truyền thúc đẩy bình đẳng giới trong các hoạt động lâm nghiệp. Tạo cơ hội việc làm cho cả nam giới và nữ giới phù hợp với tính chất công việc.

- Tạo cơ hội việc làm cho cộng đồng và người dân địa phương thông qua các hoạt động lâm nghiệp. Hạn chế sử dụng lao động từ nơi khác đến trừ những công việc có yếu tố đặc thù.

2.4. Giám sát và đánh giá

Các hoạt động cần giám sát bao gồm từ khâu trồng rừng, tăng trưởng hàng năm, chăm sóc bảo vệ và khai thác rừng. Ngoài ra các giám sát về các tác động xã hội, môi trường, lâm sản ngoài gỗ, đa dạng sinh học, đo lường tăng trưởng tại các ô tiêu chuẩn cũng được tiến hành hàng năm.

Dựa trên kế hoạch giám sát và kết quả giám sát của các ban xã, Ban đại diện FSC Huyện sẽ chọn xác suất 10% số lô trong tổng số các lô rừng của các thôn tham gia để thực hiện một cuộc phúc kiểm các hoạt động giám sát. Tổng hợp các hoạt động sửa lỗi các hoạt động không tuân thủ theo mẫu.

Kết quả của các cuộc đánh giá này sẽ được báo cáo bao gồm các nội dung sau: Tóm tắt các kết quả tìm được ở các nhóm (nêu rõ lô rừng, diện tích, kết quả tìm được); Thực hiện giám sát ở các nhóm (nêu rõ những điểm cần khắc phục của nhóm và chủ rừng); Thời hạn cho các hoạt động sửa sai cho các nhóm và chủ rừng cải thiện việc giám sát.

2.5. Kế hoạch đào tạo

Khi thực hiện quản lý rừng bền vững, tất cả cán bộ, chủ rừng hộ gia đình trong nhóm đều phải được tập huấn, để đảm bảo rằng mọi cán bộ, chủ rừng có đủ trình độ, kỹ năng thực hiện nhiệm vụ được giao. Tuy vậy, không nhất thiết từng cán bộ, chủ rừng phải tham gia tất cả các khóa tập huấn, mà họ chỉ tham gia những khóa tập huấn liên quan đến công việc mà họ được giao thực hiện. Kế hoạch, nhu cầu đào tạo được khảo sát và đánh giá dựa trên nhu cầu của cán bộ trong nhóm và chủ rừng.

2.6. Rủi ro trong quá trình thực thi kế hoạch quản lý

Chu kỳ kinh doanh rừng trồng là 5 đến 7 năm (Keo tai tượng, Bạch đàn) và 22 – 28 năm (Thông đuôi ngựa). Trong quá trình sản xuất kinh doanh có thể có những rủi ro khách quan mà nhóm hộ cần phải cân nhắc để giúp cho kế hoạch quản lý có thể tránh hoặc hạn chế được những ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả cuối cùng của kế hoạch quản lý. Những rủi ro mà nhóm hộ có thể gặp là:

(1) Chính sách phát triển lâm nghiệp chưa khuyến khích người trồng rừng, cơ chế chính sách chưa đồng bộ, chưa tiếp cận với các nguyên tắc về quản lý rừng bền vững của FSC, VFCS/PEFC. Đây là rủi ro quan trọng như: cơ chế trồng rừng thay thế nương rẫy Trường hợp ngược lại sẽ gây rất nhiều khó khăn cho sản xuất kinh doanh rừng trồng vì chu kỳ kinh doanh rừng trồng tương đối dài, các chủ rừng đa số còn khó khăn về kinh tế. Ngoài ra cũng kể đến những cơ chế có ảnh hưởng trực tiếp đến kinh doanh rừng sản xuất như: cơ chế tài chính, vay vốn tín dụng cho các chủ rừng, mức lãi suất cho vay, thời gian cho vay vốn...

(2) Rủi ro về giá cả thị trường trong quá trình thực hiện hoạt động trồng rừng như giá sản phẩm, giá nhân công, giá vật tư... chưa ổn định.

(3) Rủi ro về thiên tai như thời tiết diễn biến bất thường có thể hạn hán, sâu bệnh hại xuất hiện, cháy rừng. Cần tăng cường công tác quản lý bảo vệ chặt chẽ (thiết kế chòi canh, đường ranh cản lửa...).

2.7. Điều chỉnh và bổ sung kế hoạch quản lý

Kế hoạch quản lý rừng này sẽ được định kỳ điều chỉnh, bổ sung hàng năm về các kết quả giám sát, các thông tin khoa học kỹ thuật mới cũng như đáp ứng những thay đổi về môi trường, kinh tế - xã hội; hoặc có sự thay đổi về các quy định tại các tiêu chuẩn của tổ chức Chứng chỉ rừng FSC, VFCS/PEFC quốc tế hoặc có sự thay đổi các quy định về pháp luật của nhà nước Việt Nam.

Cho phép trồng xen một số các loài cây ngắn ngày như đỗ, lạc, vừng, ngô, sắn,... Trên diện tích rừng trồng và cây lâm sản ngoài gỗ để tăng thu nhập cho chủ rừng.

Hàng năm các hộ dân sẽ đóng góp kinh phí vào duy tu, làm đường thuộc hệ thống đường dân sinh tại các thôn bảo đảm đi lại bình thường của người dân. Và kinh phí duy trì chứng chỉ FSC, VFCS/PEFC cũng sẽ do các hộ dân chi trả từ nguồn bán gỗ.

2.8. Phân tích tính bền vững về kinh tế, sinh thái, xã hội trong kinh doanh rừng trồng của nhóm hộ

- **Kinh tế:** Rừng trồng được quản lý chặt chẽ theo đúng quy trình kỹ thuật nên đạt năng suất sản lượng cao, tăng lợi nhuận cho đơn vị trồng rừng. Xây dựng vùng nguyên liệu ổn định, cung cấp đủ nhu cầu nguyên liệu cho các nhà máy sản xuất đồ mộc của doanh nghiệp hướng tới kinh doanh có lãi.

- **Sinh thái:** góp phần tăng độ che phủ rừng. Việc nâng diện tích rừng trồng của nhóm hộ trong huyện sẽ góp phần cải thiện môi trường sinh thái của tiểu khí hậu vùng dự án đầu tư và cải thiện môi trường sinh thái trên cả khu vực dân sinh trên địa bàn các xã có rừng trong huyện, tỉnh

- **Xã hội:** Cải thiện sinh kế của người dân sống quanh rừng thông qua xã hội hóa và đa dạng hoá các hoạt động lâm nghiệp; tạo thêm thu nhập và việc làm, từng bước hỗ trợ cho người dân sinh sống trong vùng có cuộc sống ổn định, góp phần xoá đói, giảm nghèo và giữ vững an ninh trật tự - xã hội.

PHẦN 3: TỔ CHỨC VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

3.1. Tổ chức thực hiện

3.1.1. Ban đại diện nhóm

Ban đại diện nhóm là tổ chức chịu trách nhiệm cao nhất để thực hiện các nhiệm vụ của nhóm, nhiệm kỳ của Ban đại diện Nhóm là 5 năm, có nhiệm vụ:

- Tổ chức triển khai thực hiện quyết định nhóm, quy chế nhóm, lãnh đạo mọi hoạt động của nhóm trong các kỳ họp;
- Chuẩn bị và quyết định triệu tập nhóm;
- Quyết định chương trình, kế hoạch và hoạt động hàng năm của nhóm;
- Quyết định cơ cấu tổ chức bộ máy của nhóm, đề xuất quy chế hoạt động của Ban đại diện, quản lý nhóm; hướng dẫn các quy định trong nội bộ nhóm;

3.1.2. Nhiệm vụ của các phó nhóm phụ trách các xã

- Phối hợp điều hành các hoạt động chung của Nhóm, tổ chức các cuộc họp định kỳ và đột xuất khi được Trưởng Nhóm uỷ quyền,

- Giúp Trưởng Nhóm xử lý, giải quyết các vấn đề liên quan trong quá trình thực hiện.

- Hỗ trợ các thành viên trong nhóm quản lý để triển khai các hoạt động, tiếp nhận các đề xuất hoạt động, trình trưởng nhóm quyết định để triển khai.

- Quản lý, lưu trữ hồ sơ FSC và VFCS/PEFC; các bằng chứng, hình ảnh, biên bản, danh sách các cuộc họp/ tập huấn theo quy định để phục vụ đánh giá chứng chỉ FSC và VFCS/PEFC;

- Hỗ trợ Trưởng Nhóm trong việc lập kế hoạch Quản lý rừng bền vững của nhóm chứng chỉ rừng FSC và VFCS/PEFC; lập kế hoạch về tía thưa, khai thác và bán gỗ có chứng chỉ FSC.

3.1.3. Cán bộ nhóm phụ trách kỹ thuật bản đồ và hồ sơ FSC, VFCS/PEFC

- Có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ do Trưởng Nhóm phân công,

- Hỗ trợ công tác điều tra, rà soát hiện trạng rừng trồng trước khi gia nhập nhóm;

- Hỗ trợ lập kế hoạch quản lý rừng của Nhóm;

- Hỗ trợ giám sát các thành viên đại diện, giám sát các lâm phần rừng thực hiện theo đúng quy trình kỹ thuật và tuân thủ các quy trình khác.

- Hỗ trợ kỹ thuật theo yêu cầu của hệ thống FSC và VFCS/PEFC. Quản lý tài liệu và biên bản các cuộc họp để lưu trữ làm minh chứng tuân thủ quản lý rừng bền vững.

- Quản lý bản đồ hiện trạng rừng, bản đồ quản lý các hoạt động lâm nghiệp và các bản đồ khác có liên quan.

- Tham dự đầy đủ các cuộc họp định kỳ hoặc đột xuất của Nhóm và tham gia có hiệu quả vào công tác quản lý của Nhóm; nếu vắng mặt trong các cuộc họp thì phải báo cáo và được sự đồng ý của Trưởng Nhóm hoặc Phó Nhóm.

- Hướng dẫn trưởng nhóm cấp thôn trong việc tuyên truyền các hộ gia đình thành viên viết đơn xin gia nhập nhóm; phối hợp kiểm tra các điều kiện ban đầu trước khi cho thành viên gia nhập Nhóm.

3.1.4. Trưởng thôn

- Kiểm tra giám sát đánh giá hàng năm đối các chủ rừng đăng ký tham gia, đặc biệt quản lý bảo vệ vùng đệm hành lang ven suối, khai thác, trồng mới, mở đường, sửa chữa đường vận xuất vận chuyển, vệ sinh an toàn lao động, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật bị cấm bởi các nguyên tắc của FSC, VFCS/PEFC;

- Đối với các hộ khai thác giám sát các hoạt động môi trường và xã hội theo đúng quy trình kỹ thuật đáp ứng các nguyên tắc và tiêu chí của FSC, VFCS/PEFC.

3.1.5. Hộ gia đình tham gia chứng chỉ FSC, VFCS/PEFC

Là những người trồng rừng trên địa bàn thôn, xã thuộc huyện Đình Lập, tự nguyện viết đơn xin gia nhập nhóm chứng chỉ rừng, cam kết thực hiện các nguyên tắc và tiêu chí FSC, VFCS/PEFC về quản lý rừng bền vững, đảm bảo các điều kiện tiên quyết để tham gia trồng rừng có chứng chỉ FSC, VFCS/PEFC, hiểu rõ và tán thành nội quy nhóm, tự nguyện gia nhập nhóm, thực hiện các quy định của nhóm và tham gia sinh hoạt trong tổ chức nhóm ở cấp xã hoặc cơ sở thì được xét công nhận là thành viên các nhóm hộ có chứng chỉ rừng huyện Đình Lập.

3.2. Giải pháp chính sách của nhóm và các bên tham gia

3.2.1. Đối với Nhóm chứng chỉ rừng FSC và VFCS/PEFC Dương Linh tại huyện Đình Lập

- Hỗ trợ đào tạo, nâng cao nhận thức, quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, QL BVR và khai thác gỗ rừng trồng theo các nguyên tắc của bộ tiêu chuẩn FSC và VFCS/PEFC.

- Cam kết lâu dài tiêu thu nguồn gỗ rừng trồng nguyên liệu của các HGD, hỗ trợ Ban đại diện huyện, xã, hộ gia đình kiểm tra theo dõi đánh giá hàng năm.

- Hỗ trợ nhóm hộ kinh phí đánh giá giám sát FSC hàng năm.

- Hỗ trợ kinh phí cho sửa lỗi hàng năm.

- Hỗ trợ kinh phí cho tổ cán bộ, chuyên gia FSC thực hiện các hoạt động theo 10 nguyên tắc FSC.

3.2.2. Đối với người dân (HGD)

- Được tuyên truyền, vận động, phổ biến chính sách và cơ chế hưởng lợi khi tham gia các hoạt động quản lý rừng bền vững và FSC. Không được lấn chiếm rừng, đất rừng; không được khai thác gỗ, lâm sản và săn bắt động vật trái phép.

- Không được đốt rừng; không để lửa cháy vào rừng khi đốt nương làm rẫy.

- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quản lý bảo vệ rừng theo qui định QLRBV của Việt Nam và Quốc Tế.

3.2.3. Đối với trưởng thôn

- Được tập huấn nâng cao năng lực quản lý bảo vệ rừng và thông báo kế hoạch hoạt động, theo dõi giám sát hàng năm, được tuyên truyền luật pháp về quản lý bảo vệ rừng trong các cuộc họp, các buổi sinh hoạt thôn, xã.

- Tổ chức thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng theo qui định của Kế hoạch quản lý rừng bền vững và lợi ích của HGD tham gia QLBR.

- Phối hợp với các ngành chức năng để ngăn chặn, phát hiện, xử lý các vụ vi phạm lâm luật gồm: lấn chiếm rừng, đất rừng; khai thác gỗ, lâm sản và săn bắt động vật trái phép.

3.2.4. Đối với chính quyền địa phương cấp xã

- Chủ tịch UBND xã ra quyết định thành lập và phê duyệt chức năng nhiệm vụ cho các thành viên trong nhóm HGD xã.

- Tuyên truyền luật pháp về quản lý bảo vệ rừng bằng nhiều hình thức, đa dạng, ngắn gọn, dễ hiểu và dễ thực hiện thông qua các hội nghị cấp xã, huyện.

- Phối hợp với các phòng chức năng huyện để ngăn chặn, phát hiện, xử lý các vụ vi phạm lâm luật gồm: Lấn chiếm rừng, đất rừng; khai thác gỗ, lâm sản và săn bắt động vật trái phép và các hành vi khác xâm hại đến rừng.

- Thực hiện đầy đủ chức năng QLBR theo qui định của Pháp luật.

3.2.5. Đối với cơ sở chế biến gỗ, bao tiêu sản phẩm tiêu dùng có chứng chỉ

- Nhóm hộ chứng chỉ rừng FSC và VFCS/PEFC Dương Linh tại huyện Đình Lập đảm bảo nguồn cung gỗ có chứng chỉ FSC cho công ty TNHH Lâm nghiệp 2 Dương Linh và các nhà máy khác nếu có nhu cầu.

- Thường xuyên kết nối với các nhà máy để đa dạng hóa khả năng cung cấp sản phẩm gỗ Keo cho các đơn vị.

PHẦN 4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

Kết quả khảo sát và phân tích đánh giá hiện trạng nhóm hộ gia đình tham gia FSC, VFCS/PEFC có đầy đủ các điều kiện về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn lực để thực hiện các hoạt động quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ FSC, VFCS/PEFC.

Kết quả tham vấn các bên tham gia gồm người dân, cộng đồng, hộ gia đình, UBND xã, hạt kiểm lâm, UBND huyện Đình Lập đã chứng minh rằng trong quá trình sản xuất kinh doanh nhóm hộ gia đình tại 3 xã huyện Đình Lập không có mâu thuẫn, tranh chấp đất đai và quyền sử dụng rừng truyền thống của người dân địa phương. Đặc biệt sự đồng tình ủng hộ tuyệt đối của UBND xã, phòng NN&PTNT, hạt kiểm lâm và lãnh đạo UBND huyện đối với các hoạt động của nhóm hộ gia đình tham gia trồng rừng FSC, VFCS/PEFC.

Phương án quản lý quản lý rừng bền vững của nhóm hộ được xây dựng dựa trên nhiều tài liệu điều tra cơ bản và các kết quả điều tra hiện trạng rừng, tác động xã hội - môi trường và đánh giá đa dạng động thực vật, giá trị bảo tồn cao theo các nguyên tắc QLRBV của bộ tiêu chuẩn FSC, VFCS/PEFC.

Nhóm hộ QLRBV FSC và VFCS/PEFC Dương Linh tại huyện Đình Lập cam kết sử dụng có hiệu quả rừng và đất rừng với chi phí và lợi nhuận hợp lý nhất, đảm bảo sản xuất liên tục - ổn định - lâu dài, hạn chế đến mức thấp nhất những mâu thuẫn trong mối quan hệ giữa kinh tế, môi trường, xã hội và chất lượng của rừng; Tạo nhiều công ăn việc làm ổn định, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân địa phương sống gần và ven rừng; Bảo vệ môi trường thông qua hoạt động tái trồng rừng trên các diện tích đất trống và đồi trọc, giảm thiểu tác động bất lợi đến môi trường, phát huy tối đa chức năng của rừng như bảo vệ đất đai, bảo vệ nguồn nước sinh hoạt, hạn chế xói mòn, rửa trôi đất, điều hòa nguồn nước, hạn chế thiên tai lũ lụt, hạn hán và cải tạo nâng cao độ phì nhiêu của đất; bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn nguồn gen các loài động, thực vật quý hiếm.

4.2. Khuyến nghị

Các cơ quan chức năng, công ty TNHH Lâm nghiệp 2 Dương Linh hỗ trợ để nhóm hộ có thể thực hiện thành công phương án quản lý rừng bền vững đã đề ra. Đồng thời tạo mối liên kết giữa nhóm hộ và doanh nghiệp, đảm bảo nguồn cung gỗ bền vững.

Hỗ trợ nhóm hộ phục hồi, tái sinh các loài cây bản địa hiện có về giống để trồng ở vùng đệm, hành lang ven sông, suối, hồ lớn, bảo vệ các loài sinh cảnh và nguồn nước. Góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế mức thấp nhất các tác động tới môi trường - xã hội trên địa bàn huyện Đình Lập./.